

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**  
Số: 4833/QĐ- UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 31 tháng 12 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 257/TTr-SNN&PTNT ngày 28/11/2014 về việc xin phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Biên bản họp hội đồng thẩm định ngày 15/11/2014; báo cáo kết quả thẩm định dự án Quy hoạch tại văn bản số 3427/SKHĐT-KTNN ngày 09/12/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và hồ sơ quy hoạch kèm theo,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:**

### **I. Định hướng phát triển**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả, bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở nhu cầu thị trường, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực; thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hình thành và phát triển mối liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và kinh tế hộ để phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm,

thủy sản từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn gắn với đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội và phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

## **II. Mục tiêu phát triển**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, công nghệ cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học công nghệ để duy trì và thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo.

- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, nâng tỷ lệ che phủ rừng, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### **- Giai đoạn 2016 - 2020:**

+ Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 4%/năm.

+ Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2020: Nông nghiệp 72,5%, (trong đó: trồng trọt 48%, chăn nuôi 45%, dịch vụ nông nghiệp 7%); lâm nghiệp 8%; thủy sản 19,5%.

+ Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn.

+ Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 130 - 140 triệu USD.

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 90 triệu đồng.

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 52,5%.

#### **- Giai đoạn 2021 - 2025:**

+ Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 3,5%/năm.

+ Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2025: Nông nghiệp 68%, (trong đó: trồng trọt 40%, chăn nuôi 50%, dịch vụ nông nghiệp 10%); lâm nghiệp 10%; thủy sản 22%.

+ Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn

+ Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2025 đạt trên 170 triệu USD.

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 100 triệu đồng.

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm 50% tổng giá trị sản xuất.

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 52,6%.

**- Giai đoạn 2026 - 2030:**

+ Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 2,7%/năm.

+ Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 63%, (trong đó: trồng trọt 38%, chăn nuôi 50%, dịch vụ nông nghiệp 12%); lâm nghiệp 12%; thủy sản 25%.

+ Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1,7 triệu tấn

+ Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2030 đạt trên 200 triệu USD.

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân đạt trên 110 - 120 triệu đồng.

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 55% tổng giá trị sản xuất.

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 52,6%.

### **III. NỘI DUNG QUY HOẠCH**

#### **3.1. Quy hoạch phát triển nông nghiệp đến năm 2025**

##### **3.1.1. Quy hoạch phát triển nông nghiệp**

*\* Quy hoạch phát triển trồng trọt*

- Cây lương thực

+ Lúa: Đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa khoảng 132 nghìn ha và ổn định đến năm 2025, diện tích gieo trồng lúa hàng năm ổn định 223 nghìn ha, sản lượng năm 2020 đạt 1,36 triệu tấn, năm 2025 đạt 1,38 triệu tấn; trong đó ưu tiên phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha, phát triển vùng sản xuất lúa giống 6.000 ha. Sử dụng linh hoạt đất lúa 11,6 nghìn ha sang nuôi trồng thủy sản, trồng cỏ, rau, ngô, đậu tương.

+ Ngô: Phát triển ở những vùng có điều kiện thuận lợi, tiếp tục mở rộng gieo trồng ngô vụ đông; đến năm 2020 đạt 72 nghìn ha và ổn định đến năm 2025 (trong đó vụ đông 35 nghìn ha), sản lượng năm 2020 đạt 367 nghìn tấn và năm 2025 đạt 396 nghìn tấn. Trong đó vùng sản xuất ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao,

đến năm 2020 đạt khoảng 20 nghìn ha, sản lượng 140 nghìn tấn và mở rộng lên 30 nghìn ha, sản lượng 240 nghìn tấn vào năm 2025. Ứng dụng tiến bộ về giống biến đổi gen khoảng 1,0 nghìn ha đến năm 2020 và 5,0 nghìn ha năm 2025. Phát triển sản xuất vùng ngô giống với diện tích 1,0 nghìn ha đến năm 2020 và ổn định đến năm 2025.

+ Chế biến lương thực: Từng bước hiện đại hóa thiết bị chế biến của các cơ sở hiện có để tăng năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm. Đầu tư xây dựng mới 05 cơ sở chế biến lúa gạo với quy mô tối thiểu 80 nghìn tấn lúa/năm và 01 cơ sở chế biến ngô với quy mô tối thiểu 50 nghìn tấn ngô/năm gắn với vùng sản xuất lúa, ngô hàng hóa chất lượng cao.

#### - Rau các loại

+ Phát triển sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung; đến năm 2020 toàn tỉnh có 40 nghìn ha gieo trồng các loại rau quả thực phẩm và ổn định đến năm 2025, sản lượng 532 nghìn tấn năm 2020 và 560 nghìn tấn năm 2025. Phát triển vùng rau an toàn tập trung đạt trên 12 nghìn ha vào năm 2020 và 30 nghìn ha năm 2025, sản lượng năm 2020 đạt 161,6 nghìn tấn, năm 2025 đạt 435 nghìn tấn.

+ Chế biến rau, quả: Đầu tư nâng cấp, phát huy công suất các cơ sở chế biến hiện có. Đầu tư xây mới nhà máy chế biến rau quả công suất 10 nghìn tấn/năm tại Bim Sơn, Thạch Thành, nâng tổng công suất chế biến đạt 54 nghìn tấn/năm.

#### - Mía nguyên liệu

+ Rà soát chuyển đổi đất trồng mía nguyên liệu kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; đến năm 2020 diện tích mía nguyên liệu khoảng 25,8 nghìn ha và ổn định diện tích này đến năm 2025, sản lượng 2,3 triệu tấn năm 2020 và 2,58 triệu tấn năm 2025. Trong đó: vùng mía thâm canh (năng suất từ 110 - 120 tấn/ha) đạt 20 nghìn ha vào năm 2020 và ổn định đến năm 2025.

+ Chế biến mía: Đầu tư nâng công suất thiết kế của 3 nhà máy đường hiện có (Lam Sơn, Nông Cống và Việt Trì) lên trên 18,5 nghìn tấn mía nguyên liệu/ngày trở lên, sản lượng đưa vào chế biến đạt 2,2 - 2,5 triệu tấn/năm. Kết hợp sản xuất đường với các sản phẩm sau đường, nhất là điện và cồn - etanol. Tận dụng các phụ phẩm bã bùn mía làm ván ép, dầu sinh học, phân bón... để tăng thu nhập và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

#### - Sản nguyên liệu

+ Phát triển ổn định diện tích vùng sản nguyên liệu chế biến công nghiệp cho 3 nhà máy (Như Xuân, Bá Thước và Ngọc Lặc) với quy mô ổn định 11 nghìn ha; sản lượng 209 nghìn tấn năm 2020 và 220 nghìn tấn năm 2025.

+ Chế biến sản: Nâng công suất chế biến tinh bột sản tại 3 nhà máy (Như Xuân, Bá Thước và Ngọc Lặc) với tổng công suất 200 - 220 nghìn tấn/năm.

- Cói

+ Phát triển vùng cói theo hướng tập trung thâm canh, gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu. Đến năm 2020 diện tích gieo trồng khoảng 3 nghìn ha và ổn định đến năm 2025; sản lượng 24 nghìn tấn năm 2020 và 25,5 nghìn tấn năm 2025.

+ Chế biến cói: Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới 120 cơ sở sản xuất kinh doanh hàng cói tại Nga Sơn, Quảng Xương và Nông Cống 18 cơ sở; đầu tư nhà máy chế biến nguyên liệu và sản xuất thu mua sản phẩm cói xuất khẩu trực tiếp ra thị trường nước ngoài tại xã Nga Tân, huyện Nga Sơn, công suất 40 - 42 tấn/ngày.

- Đậu tương: Tập trung phát triển mạnh cây đậu tương, đến năm 2020, diện tích gieo trồng khoảng 12 nghìn ha và mở rộng lên 18 nghìn ha vào năm 2025 trong đó vụ đông chiếm trên 60% diện tích gieo trồng; sản lượng 26,7 nghìn tấn năm 2020 và 43,2 nghìn tấn năm 2025.

- Lạc: Diện tích lạc khoảng 6 nghìn ha vào năm 2020 và ổn định đến năm 2025, trong đó vùng thâm canh năng suất cao khoảng 5 nghìn ha; sản lượng 16,8 nghìn tấn năm 2020 và 18 nghìn tấn năm 2025.

- Cao su

+ Mở rộng diện tích trồng cao su ở những nơi đủ điều kiện, đến năm 2020 đạt 23 nghìn ha và ổn định đến năm 2025, sản lượng mủ đạt 20 nghìn tấn năm 2020 và 26 nghìn tấn năm 2025.

+ Chế biến cao su: Nâng cấp nhà máy chế biến cao su Cẩm Thủy lên 7 nghìn tấn/năm; đầu tư xây dựng thêm 01 nhà máy chế biến mủ cao su tại Như Xuân, công suất 9 nghìn tấn/năm.

- Cây ăn quả

Đến năm 2020 diện tích cây ăn quả khoảng 16,3 nghìn ha và ổn định đến năm 2025; sản lượng 278 nghìn tấn năm 2020 và 280 nghìn tấn năm 2025. Ưu tiên phát triển vùng cây ăn quả tập trung, đến năm 2020 đạt 7 nghìn ha và mở rộng lên 10 nghìn ha đến năm 2025, trong đó: dứa 2,5 nghìn ha, cam 5 nghìn ha, bưởi 1 nghìn ha, chuối 1,5 nghìn ha.

- Hoa cây cảnh

Phát triển trồng hoa theo hướng thâm canh cao, ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 100 ha năm 2020 và 150 ha năm 2025. Hình thành một số trung tâm sản xuất cây xanh bóng mát và cây cảnh tại Thành phố Thanh Hóa và các khu vực đô thị trong tỉnh.

- Cây thức ăn chăn nuôi

Phát triển nhanh diện tích cỏ phục vụ nhu cầu thức ăn chăn nuôi, nâng tổng diện tích trồng cây thức ăn chăn nuôi lên 12,7 nghìn ha năm 2020 và 15 nghìn ha năm 2025, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thức ăn thô xanh cho trâu, bò.

\* Quy hoạch phát triển chăn nuôi

- Quy hoạch đàn vật nuôi

+ Lợn: Phát triển đàn lợn theo hướng nhân rộng mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, từng bước giảm chăn nuôi nhỏ lẻ. Đến năm 2020 đàn lợn có 1,2 triệu con, sản lượng thịt hơi khoảng 230 nghìn tấn; đến năm 2025 đàn lợn có 1,3 triệu con, sản lượng thịt hơi 290 nghìn tấn. Phát triển đàn lợn hướng nạc 520 nghìn con năm 2020 và 780 nghìn con năm 2025.

+ Bò: Tập trung phát triển đàn bò để khai thác thế mạnh của tỉnh về đất đai và đồng cỏ, chú trọng phát triển đàn bò sữa và bò thịt. Đến năm 2020 đàn bò có 280 nghìn con, trong đó: bò sữa 50 nghìn con, bò thịt chất lượng cao 30 nghìn con, sản lượng thịt hơi 19,8 nghìn tấn, sản lượng sữa 126 nghìn tấn; đến năm 2025 có 340 nghìn con, trong đó: bò sữa 75 nghìn con, bò thịt chất lượng cao 50 nghìn con, sản lượng thịt hơi 22,5 nghìn tấn, sản lượng sữa 200 nghìn tấn. Phân đầu nâng tỷ lệ bò lai Zebu lên 66% năm 2020 và 75% năm 2025.

+ Trâu: Duy trì ổn định đàn trâu khoảng 200 nghìn con, sản lượng thịt trâu hơi khoảng 15 nghìn tấn năm 2020 và 15,5 nghìn tấn năm 2025.

+ Gia cầm: Đến năm 2020 đàn gia cầm có 23 triệu con, sản lượng thịt đạt 47,4 nghìn tấn, sản lượng trứng 250 triệu quả; đến năm 2025 đàn gia cầm có 26 triệu con, sản lượng thịt đạt 53,6 nghìn tấn, sản lượng trứng 283 triệu quả. Trong đó, tập trung phát triển đàn gà lông màu đến năm 2020 khoảng 8 triệu con và 10 triệu con năm 2025.

+ Con nuôi đặc sản: Đến năm 2020, lợn sữa xuất khẩu 350 nghìn con, đàn gà ri 1,1 triệu con, đàn lợn mán và lợn rừng 18 nghìn con, đàn vịt 700 nghìn con; sản lượng thịt hơi trên 3 nghìn tấn; đến năm 2025, lợn sữa xuất khẩu 350 nghìn con, đàn gà ri 1,8 triệu con, đàn lợn mán và lợn rừng 26 nghìn con, đàn vịt 1,2 triệu con; sản lượng thịt hơi trên 5 nghìn tấn.

- Quy hoạch chế biến

+ Đầu tư mới 01 nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi bò sữa công suất 120 nghìn tấn/năm. Đầu tư nâng cấp và mở rộng sản xuất đối với các cơ sở hiện có, nâng công suất chế biến thức ăn chăn nuôi khoảng 450 nghìn tấn/năm.

+ Đầu tư 2 nhà máy chế biến thịt lợn, thịt gà, cho tiêu dùng và xuất khẩu; quy mô tối thiểu đối với chế biến thịt lợn 50 con/giờ, chế biến thịt gà 1.000 con/giờ.

+ Hỗ trợ đầu tư một số dự án chế biến súc sản như: thịt đông lạnh, thịt chế biến sẵn, xúc xích, giăm bông phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

+ Tiêu thụ chế biến sữa: Thực hiện cải tạo và mở rộng Nhà máy sữa Lam Sơn, nâng công suất lên 100 triệu lít sữa/năm. Xây dựng nhà máy chế biến sữa của Công ty Cổ phần ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH, công suất 105 - 110 nghìn tấn/năm.

### 3.1.2. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp

#### \* Quy hoạch 3 loại rừng:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp duy trì ổn định 625.957 ha, trong đó cơ bản ổn định diện tích rừng đặc dụng, giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn và khu di tích lịch sử theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng rừng, đa dạng sinh học... Đến năm 2020, diện tích là 84.682 ha và ổn định đến năm 2025.

- Rừng phòng hộ: Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển các khu rừng phòng hộ ở đầu nguồn các con sông lớn và các hồ đập thủy lợi, thủy điện và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng và chống xói lở bờ biển; đầu tư trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị, các khu công nghiệp và công cộng. Đến năm 2020 diện tích là 180.481 ha, đến năm 2025 là 165.481ha, giảm 24.353 ha so với năm 2015 do chuyển sang đất rừng sản xuất và chuyển sang đất khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Rừng sản xuất: Đến năm 2020 diện tích là 360.794 ha, năm 2025 là 375.794 ha. Đầu tư xây dựng và phát triển có chiều sâu, có định hướng theo vùng (vùng kinh doanh gỗ lớn, vùng luồng thâm canh, vùng trồng gỗ nguyên liệu) gắn với công nghiệp chế biến. Đầu tư, phát triển sản xuất và chế biến lâm sản ngoài gỗ.

#### \* Quy hoạch các vùng sản xuất lâm nghiệp

- Rừng gỗ lớn: Đầu tư xây dựng vùng rừng kinh doanh gỗ lớn đáp ứng phục vụ chế biến, xuất khẩu để đến năm 2020 có 55,9 nghìn ha và ổn định đến năm 2025, trong đó: chăm sóc, bảo vệ rừng hiện có 27,8 nghìn ha, chuyển hóa khoảng 6 nghìn ha rừng Keo tai tượng Úc kinh doanh gỗ nhỏ hiện có thành rừng kinh doanh gỗ lớn, trồng mới 22 nghìn ha với các loài cây Keo tai tượng, Lát Hoa và Xoan; sản lượng khai thác trên 800 nghìn m<sup>3</sup>/năm.

- Luồng thâm canh tập trung: Đến năm 2020 có 30 nghìn ha, sản lượng thác khoảng 30 triệu cây/năm; đến năm 2025 là 45 nghìn ha, sản lượng khai thác 40 triệu cây/năm.

- Quế: Đến năm 2020 đạt 7,5 nghìn ha, sản lượng khai thác 37,5 nghìn tấn; đến năm 2025 đạt 20 nghìn ha, sản lượng 100 nghìn tấn.

- Khai thác cây dược liệu: Khai thác có hiệu quả và bền vững các loại cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên khoảng 94 nghìn ha, sản lượng khai thác 500 tấn/năm đến năm 2020 và ổn định khoảng 1 nghìn tấn/năm đến năm 2025.

- Cây mắc ca: Đến năm 2020 đạt 2 nghìn ha, đến năm 2025 đạt 5 nghìn ha, chủ yếu trồng trên đất mía, sắn, đất cải tạo vườn tạp, đất lâm nghiệp ven khe, ven suối... tập trung tại các huyện dọc đường Hồ Chí Minh.

- Quy hoạch vùng kinh doanh gỗ nguyên liệu: Diện tích quy hoạch ổn định 88.662 ha, các loại cây chính gồm: Keo lai, keo lá tràm, mỡ, bạch đàn và thông.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (nứa, vầu, song, mây,...), khai thác có hiệu quả lâm đặc sản (nhựa thông, cánh kiến, cao su trên đất lâm nghiệp, sớ, trấu,...); phát triển trang trại lâm nghiệp, góp phần nâng cao giá trị kinh tế của ngành. Tổng diện tích 90.638 ha, gồm rừng khoanh nuôi tự nhiên 3.764 ha, rừng tự nhiên 86.234 ha, cánh kiến 640 ha.

*\* Bảo vệ và phát triển rừng*

- Bảo vệ rừng: Bảo vệ tốt vốn rừng hiện có, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 609.012 ha và ổn định đến năm 2025.

- Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên; phát triển hệ sinh thái rừng đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Trồng rừng tập trung khoảng 10-12 nghìn ha/năm, trồng cây phân tán 1-1,5 triệu cây/năm.

- Cải tạo rừng giai đoạn 2016-2020 khoảng 5,8 nghìn ha, giai đoạn 2021-2025 là 4,5 nghìn ha.

- Công tác khai thác rừng: Theo hướng giảm khai thác rừng tự nhiên và tiến tới đóng cửa khai thác rừng tự nhiên; đẩy mạnh khai thác rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán; khai thác có hiệu quả lâm sản ngoài gỗ. Trong đó:

+ Khai thác gỗ: Đến năm 2020 đạt 898 nghìn m<sup>3</sup>, năm 2025 trên 988 nghìn m<sup>3</sup>;

+ Khai thác tre, luồng: Đến năm 2020 đạt 54 triệu cây, năm 2025 đạt 61,5 triệu cây;

+ Khai thác nguyên liệu giấy ngoài gỗ: Đến năm 2020 đạt 72 nghìn tấn, năm 2025 đạt 80 nghìn tấn.

*\* Chế biến lâm sản*

- Phát triển ngành chế biến có chiều sâu theo hướng công nghiệp hiện đại, tạo ra sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu, thay thế dần các sản phẩm thô (dăm gỗ, nhựa thông, nứa thanh). Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu rừng, gắn với việc ký kết hợp đồng xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua nguyên liệu ổn định.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất các cơ sở hiện có. Đầu tư xây dựng mới thêm 3 nhà máy: Nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 230 nghìn m<sup>3</sup> gỗ/năm; Nhà máy chế biến ván luồng ép thanh công suất 400 nghìn tấn nguyên liệu/năm; Nhà máy chế biến đồ mộc cao cấp công suất 200 nghìn m<sup>3</sup> gỗ/năm.

**3.1.3. Quy hoạch phát triển thủy sản**

*\* Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản*

- Chuyển đổi mạnh cơ cấu khai thác thủy sản theo hướng giảm tàu cá khai thác vùng biển ven bờ (có công suất dưới 20<sup>CV</sup>) tăng tàu có công suất lớn trên 90<sup>CV</sup> khai thác xa bờ, khuyến khích phát triển tàu khai thác hải sản hoạt động xa bờ có



tổng công suất máy chính từ 400<sup>CV</sup> trở lên. Tổng số tàu cá đến năm 2020 là 7.000 cái, tàu cá có công suất từ 90<sup>CV</sup> trở lên là 2.000 cái; đến năm 2025 là 6.800 cái, tàu cá có công suất từ 90<sup>CV</sup> trở lên là 2.500 cái, trong đó tàu cá có công suất 400<sup>CV</sup> trở lên 830 chiếc. Tổng sản lượng khai thác biển năm 2020 đạt 121,2 nghìn tấn, trong đó khai thác xa bờ 86,2 nghìn tấn; đến năm 2025 đạt 136 nghìn tấn, trong đó khai thác xa bờ 104 nghìn tấn.

#### *\* Nuôi trồng thủy sản*

Phát triển toàn diện nuôi trồng thủy sản cả 3 loại hình: nước mặn, nước lợ và nước ngọt theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và bảo vệ môi trường sinh thái; tập trung đầu tư phát triển 03 loại chủ lực có lợi thế là tôm he chân trắng, ngao Bến Tre và cá rô phi xuất khẩu. Tổng diện tích nuôi thủy sản năm 2020 là 24 nghìn ha, trong đó nuôi nước ngọt là 16,3 nghìn ha, nuôi mặn lợ 7,7 nghìn ha; đến năm 2025 là 29 nghìn ha, trong đó nuôi nước ngọt là 21,3 nghìn ha, nuôi mặn lợ 7,7 nghìn ha. Tổng sản lượng năm 2020 đạt 65 nghìn tấn, năm 2025 đạt 80 nghìn tấn.

- Nuôi nước ngọt: Đẩy mạnh chuyển dịch diện tích ruộng trồng cây lúa năng suất thấp sang nuôi thủy sản; từ nay đến năm 2025 mỗi năm chuyển đổi khoảng 1.000 ha, nâng diện tích nuôi trồng nước ngọt đến năm 2020 lên 16,3 nghìn ha, sản lượng 37,7 nghìn tấn; đến năm 2025 lên 21,3 nghìn ha, sản lượng 44 nghìn tấn. Ưu tiên phát triển nuôi cá rô phi tập trung thâm canh xuất khẩu, đến năm 2020 đạt 1.000 ha, sản lượng 18 nghìn tấn; năm 2025 đạt 1.500 ha, sản lượng 30 nghìn tấn.

- Nuôi nước mặn, lợ: Duy trì ổn định diện tích nuôi trồng 7,7 nghìn ha. Phát triển nuôi trồng theo hướng đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đến năm 2020 tổng sản lượng nuôi trồng nước mặn, lợ đạt 27,3 nghìn tấn, năm 2025 đạt 36 nghìn tấn. Tập trung đầu tư phát triển 02 sản phẩm có lợi thế là tôm he chân trắng và ngao Bến Tre.

+ Ngao Bến Tre: Ổn định diện tích nuôi ngao Bến Tre 1.500 ha, sản lượng hàng năm đạt 15 nghìn tấn trở lên.

+ Tôm: Tập trung chuyển đổi diện tích tôm sú quảng canh năng suất thấp sang nuôi tôm chân trắng thâm canh để tăng sản lượng và giá trị trong nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2020 diện tích tôm he chân trắng đạt 500 ha, sản lượng 7,5 nghìn tấn; đến năm 2025 tăng lên 750 ha, sản lượng 11,25 nghìn tấn. Diện tích tôm sú đến năm 2020 giảm còn 3.573 ha, sản lượng 1,8 nghìn tấn; đến năm 2025 giảm còn 3.323 ha, sản lượng 1,5 nghìn tấn.

#### *\* Chế biến thủy sản*

- Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong lĩnh vực chế biến, giảm mạnh các sản phẩm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, các sản phẩm bán thẳng vào các siêu thị tại các nước công nghiệp phát triển, đồng thời tăng nhanh tỷ trọng các mặt hàng thủy sản đã qua chế biến tiêu thụ trên

thị trường nội địa.

- Nghiên cứu, đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản để nâng cao năng suất lao động, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, sáng tạo các sản phẩm mới, nâng cao hiệu quả, hiệu suất sử dụng các thiết bị, công suất các cơ sở chế biến thủy sản.

- Đến năm 2020, chế biến nội địa đạt 60 nghìn tấn, chế biến xuất khẩu 46 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu 110 triệu USD; đến năm 2025 chế biến nội địa đạt 76 nghìn tấn, chế biến xuất khẩu 65 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu 135 triệu USD.

- Hoàn thành đầu tư 19 doanh nghiệp chế biến thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, nâng số doanh nghiệp chế biến thủy sản của toàn tỉnh lên 76 doanh nghiệp.

*\* Cơ sở hạ tầng và dịch vụ nghề cá*

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá ven biển, hình thành các trung tâm nghề cá ở khu vực hai bên bờ các cửa lạch lớn và tại đảo Mê.

- Đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm tại các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Tiếp tục khuyến khích phát triển các đội tàu hậu cần dịch vụ hoạt động trên biển tạo thị trường cho các sản phẩm dịch vụ nghề cá và các sản phẩm hải sản khai thác trên biển, tạo điều kiện cho tàu hoạt động dài ngày trên biển, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản. Tàu dịch vụ hậu cần tăng lên 220 chiếc năm 2020 và 240 chiếc năm 2025.

- Sắp xếp lại hệ thống hệ thống cung ứng dịch vụ vật tư nhiên liệu nghề cá như cơ sở đóng sửa tàu thuyền, cung ứng ngư cụ và các dịch vụ khác.

**3.1.4. Quy hoạch phát triển diêm nghiệp**

Phát triển sản xuất muối có hiệu quả cao và bền vững; đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối; tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để gia tăng tỷ lệ muối muối sạch đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Duy trì diện tích sản xuất muối 208,45 ha tại Hậu Lộc 132,72 ha và Tĩnh Gia 75,73 ha; sản lượng 19 ngàn tấn/năm, trong đó muối sạch chiếm từ 30 - 70%.

- Sau năm 2020 đầu tư chuyển đổi toàn bộ diện tích đồng muối sang nuôi trồng thủy sản để nâng cao hiệu quả và thu nhập cho diêm dân. Hỗ trợ đào tạo để người dân có thể chuyển sang nuôi trồng thủy sản và lao động trong các ngành nghề khác.

**3.1.5. Quy hoạch phát triển trang trại**

Song song với việc mở rộng quy mô các trang trại hiện có, phát triển thêm các trang trại theo hướng kinh doanh chuyên ngành, đa ngành khai thác có hiệu

quả nguồn tài nguyên, thu hút lao động, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Phần đầu đến năm 2020, toàn tỉnh có 1.200 trang trại (trong đó: 70 trang trại trồng trọt, 620 trang trại chăn nuôi, 65 trang trại lâm nghiệp, 145 trang trại thủy sản, 300 trang trại tổng hợp); đến năm 2025, toàn tỉnh có 1.500 trang trại (trong đó: 100 trang trại trồng trọt, 660 trang trại chăn nuôi, 100 trang trại lâm nghiệp, 160 trang trại thủy sản, 480 trang trại tổng hợp).

### **3.1.6. Quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao**

Tập trung đầu tư ứng dụng KHCN cao trên diện rộng để phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh, nâng tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đạt 30%, năm 2025 đạt 50% tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản toàn tỉnh.

- Triển khai xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, quy mô 800 - 1.000 ha; Khu nông nghiệp công nghệ cao thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, quy mô 1.800 ha; hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung dọc đường Hồ Chí Minh để phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực, khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh và thúc đẩy quá trình công nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Hình thành mía thâm canh tưới công nghệ cao tại các huyện: Thạch Thành, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh quy mô 7 nghìn ha.

- Vùng trồng cây ăn quả 6 nghìn ha tập trung dọc đường Hồ Chí Minh.

- Vùng trồng cây thức ăn chăn nuôi 2 nghìn ha tại Như Thanh.

- Phát triển 2 trang trại chăn nuôi bò thịt chất lượng cao qui mô khoảng 3.000 con/trang trại; xây dựng Khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn ngoại hướng nạc tại huyện Ngọc Lặc do Công ty thức ăn chăn nuôi Thái Dương đầu tư: quy mô đàn lợn 70 nghìn con, nhà máy thức ăn công suất 100 nghìn tấn/năm và kêu gọi đầu tư tại huyện Thường Xuân 01 Khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn ngoại hướng nạc có quy mô tương tự như Công ty thức ăn chăn nuôi Thái Dương; phát triển các trang trại bò sữa của Công ty TNHH bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa và Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH quy mô 16 nghìn con; vùng trồng cây mắc ca 5 nghìn ha.

### **3.2. Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2030**

Phát triển nông nghiệp đi vào CNH, HĐH theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững và có năng suất, chất lượng cao. Mở rộng phát triển các vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa tập trung có mức độ cơ giới hóa cao, sản xuất gắn với chế biến và hệ thống phân phối tiêu thụ. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển đa dạng các mô hình nông nghiệp ứng dụng CNC ở quy mô khu nông nghiệp CNC, trang trại, gia trại trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản ứng dụng CNC; phần đầu giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 đạt trên 55% tổng giá trị sản xuất. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất đạt trên 3,7%/năm.

### *\* Về nông nghiệp*

- Trồng trọt: Đến năm 2030 ổn định diện tích trồng lúa khoảng 131 nghìn ha, diện tích gieo trồng hàng năm đạt 223 nghìn ha (trong đó: lúa thâm canh chất lượng cao đạt 150 nghìn ha), sản lượng 1,4 triệu tấn. Ổn định diện tích ngô khoảng 72 nghìn ha (trong đó: ngô thâm canh chất lượng cao 40 nghìn ha), sản lượng 410 nghìn tấn. Diện tích rau đậu các loại khoảng 45 nghìn ha (trong đó: rau an toàn 35 nghìn ha), sản lượng 630 nghìn tấn. Phát triển ổn định các vùng cây công nghiệp, cây nguyên liệu: mía nguyên liệu 25,8 nghìn ha (trong đó: mía thâm canh 20 nghìn ha), sản lượng 2,7 triệu tấn; sắn nguyên liệu 11 nghìn ha, sản lượng 226 nghìn tấn; cao su 23 nghìn ha, sản lượng 30 nghìn tấn mù khô; đậu tương 20 nghìn ha, sản lượng 48 nghìn tấn; lạc 6 nghìn ha, sản lượng 19 nghìn tấn; cói 3 nghìn ha, sản lượng 26 nghìn tấn. Mở rộng vùng cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, an toàn khoảng 16,3 nghìn ha, sản lượng 285 nghìn tấn; vùng hoa cây cảnh công nghệ cao 200 ha; vùng sản xuất cây thức ăn chăn nuôi 18 nghìn ha.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại tập trung xa dân cư, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi giá trị. Đến năm 2030, ổn định đàn trâu 200 nghìn con; phát triển đàn bò đạt 380 nghìn con (trong đó: bò sữa 75 nghìn con, bò thịt chất lượng cao 50 nghìn con); đàn lợn 1,5 triệu con (trong đó: lợn hướng nạc 975 nghìn con); đàn gia cầm 30 triệu con (trong đó: gà lông màu trên 12 triệu con); dê 140 nghìn con; các con nuôi đặc sản: lợn sữa 400 nghìn con, gà ri 2 triệu con, lợn mán lợn rừng 30 nghìn con, vịt 1,3 triệu con). Sản lượng thịt hơi các loại đạt 450 nghìn tấn, sản lượng sữa 200 nghìn tấn, trứng các loại 330 triệu quả.

### *\* Lâm nghiệp*

Duy trì diện tích đất lâm nghiệp khoảng 625 nghìn ha, trong đó đất lâm nghiệp có rừng 585 nghìn ha; độ che phủ rừng ổn định 52,6%. Chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, tiếp tục đầu tư phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh gắn với công nghiệp chế biến gỗ lớn, luồng và lâm sản ngoài gỗ. Duy trì ổn định rừng kinh doanh gỗ lớn 55,9 nghìn ha, sản lượng khai thác 1,0 triệu m<sup>3</sup>; vùng luồng thâm canh tập trung 50 nghìn ha, sản lượng khai thác 45 triệu cây; quế 25 nghìn ha, sản lượng 125 nghìn tấn; cây dược liệu 94 nghìn ha, sản lượng 1 nghìn tấn; cây mắc ca 7 nghìn ha, sản lượng 10 nghìn tấn.

### *\* Thủy sản*

Phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp, hiện đại, có tính cạnh tranh cao, sản lượng hàng hóa xuất khẩu lớn. Phấn đấu đến năm 2030 giá trị xuất khẩu đạt trên 160 triệu USD, sản lượng thủy sản đạt khoảng 250 nghìn tấn, trong đó: khai thác 155 nghìn tấn, nuôi trồng 95 nghìn tấn. Chú trọng khai thác xa bờ, tăng tỷ trọng sản phẩm khai thác có giá trị kinh tế cao, khai thác hợp lý bền vững vùng ven bờ và nội địa; ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản 29 nghìn ha (trong đó: nuôi nước ngọt là 21,3 nghìn ha, mặn lợ 7,7 nghìn ha), tập trung phát triển 03 sản phẩm tinh có lợi thế: cá rô phi xuất khẩu khoảng 2 nghìn ha, sản lượng 40 nghìn tấn; tôm he chân trắng 1 nghìn ha, sản lượng 15 nghìn tấn, Ngao Bến Tre 1,5

nghìn ha, sản lượng 15 nghìn tấn.

### **3.2.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

## **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **1. Huy động vốn đầu tư**

- Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông, lâm, thủy sản, bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ADB, JICA, WB, vốn tài trợ của các tổ chức phi Chính phủ...).

- Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư...) trong đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường huy động các nguồn vốn ưu đãi đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp tinh có lợi thế.

- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA... để tranh thủ nguồn vốn ODA đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư của Nhà nước với sức đóng góp của nhân dân để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất như thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn...

### **2. Tăng cường hiệu lực và cải cách bộ máy nhà nước**

- Tập trung rà soát, xây dựng mới quy hoạch sản phẩm tinh có lợi thế. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước toàn bộ hoạt động quy hoạch ngành nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương đã ban hành. Rà soát, xây dựng mới và triển khai các cơ chế, chính sách mới nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã đầu tư sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tinh có tiềm năng, lợi thế.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể nhân dân, doanh nghiệp và mỗi cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của ngành nông nghiệp, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

### **3. Tăng cường đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới**

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, củng cố hệ thống thủy nông cơ sở đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa và cây rau màu, yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; ưu tiên đầu tư các vùng đất chuyên canh. Áp dụng rộng rãi các giải pháp, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng

có lợi thế (tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm...), phân đấu đến năm 2025, nâng tỷ lệ tưới tiết kiệm lên 50% vùng lúa trọng điểm của tỉnh, 50% rau màu và 100% mía thâm canh; 100% vùng nuôi thủy sản thâm canh có hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi hiện đại.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt. Phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt, cải tạo môi trường vùng ven biển; hỗ trợ về công nghệ, dịch vụ tư vấn về các phương pháp tiết kiệm nước; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Đầu tư xây dựng các công trình lớn để điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Ưu tiên các chương trình, dự án phát triển giống cây, con năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, biến đổi khí hậu; đầu tư các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ưu tiên đầu tư phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế; hợp tác chặt chẽ với các công ty giống tư nhân nhằm nhân rộng và phát triển hệ thống cung cấp giống; đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

- Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung (tôm he chân trắng quy mô công nghiệp, cá rô phi xuất khẩu), phát triển giống thủy sản, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản; tiếp tục đầu tư sắp xếp quy hoạch các dự án cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, trong đó ưu tiên nâng cấp Cảng cá Lạch Hới lên cảng cá loại 1 để tranh thủ vốn đầu tư của Trung ương; hỗ trợ thực hiện phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch, an toàn thực phẩm và cải thiện đời sống ngư dân bãi ngang, hộ sản xuất nhỏ.

- Hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và hệ thống giao thông đến các vùng sản xuất ở địa bàn khó khăn để thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

#### **4. Phát triển thị trường và xúc tiến thương mại**

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và từng bước xuất khẩu. Thực hiện tốt chương trình “Liên kết 4 nhà” để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, HTX, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp... để đảm bảo quyền pháp lý cho thương hiệu, sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của nước nhập khẩu, cung cấp cho thị trường những sản phẩm nông nghiệp có chất lượng và giá trị cao.

- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nông dân về việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa nông sản; quảng bá vai trò, tác dụng của sở hữu trí tuệ với việc phát triển đặc sản của nông dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, nhãn mác, thương hiệu.

- Phát triển, mở rộng thị trường nội địa, nhất là các khu du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn.

### **5. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp**

- Tổ chức sản xuất theo hướng hình thành các hình thức liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa các hộ, hợp tác xã, trang trại và doanh nghiệp, trong đó phát huy vai trò đầu tàu của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất, hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm cho nông dân, từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản; đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản cơ sở nguyên tắc tự nguyện và đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của các thành viên tham gia trong mô hình liên kết theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Khuyến khích hình thành các tổ chức Hiệp hội để bảo vệ quyền lợi, tăng sức cạnh tranh; hỗ trợ hành lang pháp lý, đào tạo để nông dân biết cách quản lý, vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh...

### **6. Khoa học công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường**

#### *\* Khoa học công nghệ*

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu lực của các tổ chức Khoa học và Công nghệ, tạo điều kiện để hình thành các doanh nghiệp, thị trường Khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu khoa học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt các doanh nghiệp ngoài nhà nước vào các hoạt động khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ nông nghiệp khác; phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp; tăng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nông.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng nghiên cứu khoa học, công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trước mắt ưu tiên tập trung đầu tư nâng cao năng lực cho các Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật giống cây trồng nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp nhằm hoàn thiện và phát triển các quy trình công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao.

*\* Đào tạo phát triển nguồn nhân lực*

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 23/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó lựa chọn có trọng tâm, trọng điểm như: đào tạo lao động nông thôn có trình độ sơ cấp nghề; kỹ thuật viên cần có chứng chỉ hành nghề; tập huấn kỹ thuật cho lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp; đào tạo lao động nông thôn có chứng chỉ nghề để đủ điều kiện hợp đồng lao động với các doanh nghiệp nông nghiệp.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: Nâng cao chất lượng tuyển dụng, xây dựng điều kiện, tiêu chuẩn đối với công chức, viên chức; xây dựng vị trí việc làm, áp dụng cơ chế điều động, biệt phái, luân chuyển công chức trong hệ thống ngành.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học giỏi trong từng lĩnh vực, từng sản phẩm nông nghiệp tinh có lợi thế. Xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ nông nghiệp nông thôn; xây dựng quỹ cho trí thức trẻ vay lập nghiệp ở nông thôn, thu hút trí thức trẻ về làm việc ở nông thôn.

- Thành lập phân hiệu 2 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở sát nhập Trường Cao đẳng nông lâm Thanh Hóa và Khoa Nông lâm - Trường Đại học Hồng Đức.

- Khuyến khích các trường đại học tham gia nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ thông qua việc đẩy mạnh phương thức đặt hàng giao trực tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ, ưu tiên tạo ra sản phẩm, quy trình công nghệ cao phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực của ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Tổ chức rà soát hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã; đào tạo tập huấn để nâng cao trình độ cán bộ khuyến nông; xây dựng mạng lưới khuyến nông tham gia trực tiếp vào chuyển giao khoa học công nghệ, TBKT gắn với đào tạo nghề cho nông dân trên sản phẩm có lợi thế của vùng.



### *\* Bảo vệ môi trường*

- Kiểm soát nghiêm ngặt nguồn ô nhiễm trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nông thôn. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hóa các công nghệ truyền thống theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ truyền thống.

- Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Tạo cơ chế khuyến khích các cơ sở phát triển các sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất. Tập trung khai thác có hiệu quả dịch vụ môi trường rừng.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm hồ ao, mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất; giáo dục bảo vệ môi trường.

### **7. Chính sách đất đai**

- Tổ chức thực hiện tốt pháp luật, chính sách về đất đai phù hợp với chủ trương phát triển, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của tỉnh. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa của Chính phủ; quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng liên kết vùng đối với các sản phẩm có lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh dồn điền đổi thửa và có cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất, hỗ trợ các doanh nghiệp, các hộ có điều kiện thuê lại đất của nông dân để phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng sản xuất theo hình thức cánh đồng mẫu lớn, phát huy mối liên kết 4 nhà, từng bước nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích.

- Tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất thông qua các hình thức: Chuyển dịch giữa nông dân với nông dân (dồn điền đổi thửa hoặc nông dân mua, thuê lại đất của nhau); thông qua hợp tác xã (hộ nông dân cùng góp đất để sản xuất, hoặc hộ nông dân không góp đất nhưng thống nhất về định hướng thị trường, đầu vào, đầu ra, phương thức canh tác); thông qua các công ty, doanh nghiệp nông nghiệp (nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, doanh nghiệp thuê lại đất của nông dân và mô hình cánh đồng mẫu lớn). Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đưa lao động ra khỏi nông thôn không phải bằng công nghiệp mà bằng dịch vụ.

- Tiếp tục thực hiện nhanh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp và chính sách khuyến khích cộng đồng thôn, bản, xã, nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển rừng kinh tế...

- Hạn chế việc thu hồi đất nông nghiệp cho các mục đích khác; áp dụng chính sách hỗ trợ, đảm bảo lợi ích chính đáng của người sử dụng đất bị thu hồi; tạo điều kiện thuận lợi về thể chế để nông dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ ngành nông nghiệp, đạt hiệu quả sử dụng đất cao hơn, bao gồm cả việc thay đổi cây trồng trên đất lúa nhưng không làm mất năng lực sản xuất lúa về lâu dài.

### **8. Cơ giới hóa nông nghiệp**

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất máy động lực, máy canh tác phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp, diêm nghiệp với giá thành hợp lý. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ về tập trung ruộng đất, xây dựng cánh đồng mẫu lớn... để tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp áp dụng nhanh cơ giới hóa vào các khâu sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; chính sách ưu đãi cho dân vay vốn đầu tư thiết bị cơ giới; chính sách hỗ trợ ưu đãi cho dân vay đầu tư mua máy gieo trồng và máy thu hoạch.

- Đến năm 2025, trong trồng trọt: nâng tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất lên 100%, khâu gieo trồng 70%, chăm bón 70%, khâu thu hoạch 80%, khâu chế biến 85%; trong chăn nuôi: nâng tỷ lệ cơ giới hóa chăn nuôi trang trại tập trung có hệ thống chuồng kín, điều hòa ẩm độ, máng ăn, máng uống tự động lên trên 50% và 100% các trang trại bò sữa có hệ thống phối trộn thức ăn và cho ăn tự động, hệ thống vắt sữa, thu gom xử lý chất thải rắn; trong lâm nghiệp: nâng tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất lên 10%, chăm sóc 50%, thu hoạch 70%, chế biến 90%; trong nuôi trồng thủy sản: 100% diện tích nuôi thâm canh có hệ thống bơm cấp, thoát nước, quạt nước; trong khai thác thủy sản: nâng tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu đẩy tàu lên 100%, kéo neo 70%, thu thả lưới 50%.

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

- Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan cụ thể hoá các nhiệm vụ, các giải pháp nêu trên; phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển sản xuất nông nghiệp và tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch. Tổ chức xây dựng chương trình, các dự án đầu tư phục vụ sản xuất nông nghiệp. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện qui hoạch về UBND tỉnh.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, xây dựng Kế hoạch phát triển nông, lâm, thủy sản, các chương trình, dự án đầu tư phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; triển khai thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trên cơ sở qui hoạch, chương trình dự án đầu tư, cơ chế, chính sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để bố trí, cân đối nguồn vốn đầu tư thực hiện qui hoạch. Các Sở, Ban, ngành, đơn vị có liên quan

theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thực hiện qui hoạch, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp.

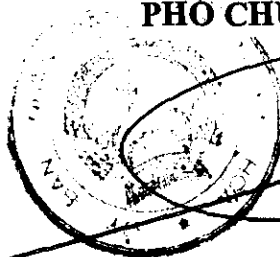
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

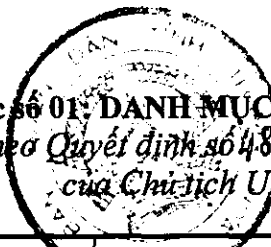
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định (để t/h);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (A350)

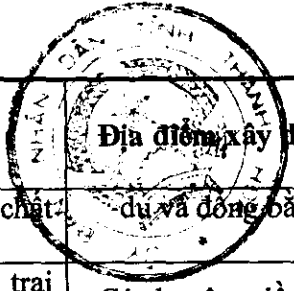
**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**


**Phụ lục số 01: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**  
 (Kèm theo Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31/12/2014  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>40.232</b>
<b>I</b>	<b>Đầu tư khu nông nghiệp CNC</b>				<b>4.200</b>
1	Dự án đầu tư khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	800 - 1000 ha	2014-2020	1000
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao Thống Nhất - Yên Định	Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	1.800 ha	2016-2020	1.200
3	Dự án đầu tư vùng nông nghiệp công nghệ cao các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	Các huyện trung du, miền núi	Vùng mía thâm canh khoảng 7.000 ha; rau an toàn 1.000 ha; 2 trang trại chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, qui mô 3.000 con/trang trại; Khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn ngoại hướng nạc, quy mô 70 nghìn con...	2014-2020	2.000
<b>II</b>	<b>Trồng trọt</b>				<b>1.302</b>
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu và chế biến gạo chất lượng cao	Các huyện trọng điểm lúa của tỉnh	30.000 ha	2014-2020	200
5	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ngô gắn với chế biến	Các huyện trọng điểm ngô của tỉnh	10.000 ha	2014-2020	100
6	Dự án sản xuất hạt lai F1, sản xuất giống lúa thuần	Các huyện trọng điểm lúa của tỉnh	1.000 ha	2014-2020	300
7	Dự án chế biến còi xuất khẩu	Các huyện Nga Sơn, Quảng Xương	40 - 42 tấn/ngày	2016-2020	50
8	Dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	Các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	10.000 ha	2014-2020	600
9	Dự án sấy lúa, ngô và các loại nông sản	Các huyện trọng điểm lúa, ngô của tỉnh	200-1.000 kg/mé	2014-2020	52
<b>III</b>	<b>Chăn nuôi</b>				<b>5.300</b>
10	Chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa tại Thanh Hoá	Các huyện vùng trung du và đồng bằng	50.000con	2013-2020	3.400
11	Đầu tư du nhập và phát	Các huyện vùng trung	5.000 bò cái sinh	2015-2020	600



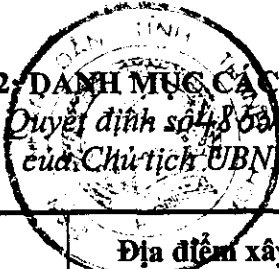
TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
	triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	địa và đồng bằng	sản, 10.000 bò cái lai thịt F2, F3		
12	Đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi lợn ngoại quy mô lớn, chăn nuôi khép kín	Các huyện miền núi và trung du	40.000 - 50.000 lợn ngoại	2015-2020	500
13	Dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở giống lợn	Huyện Triệu Sơn	1.000 nái, 30 đực giống; sản xuất 5.000 giống lai F1	2014-2020	100
14	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (4 cơ sở)	Các huyện: Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh, Bá Thước	50-100 tấn ngày/cơ sở	2014-2020	200
15	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn gia súc phục vụ phát triển chăn nuôi bò sữa	Các huyện chăn nuôi bò sữa	120 nghìn tấn/năm/NM	2016-2020	300
16	Nhà máy chế biến, bảo quản gia súc, gia cầm (4 cơ sở)	Các huyện: Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân	12-15 tấn thịt gia súc, gia cầm/ngày	2014-2020	200
<b>IV</b>	<b>Lâm nghiệp</b>				<b>1.850</b>
17	Dự án đầu tư chế biến các sản phẩm luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu luồng thâm canh	Các huyện: Ngọc Lặc, Lang Chánh, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Thường Xuân	10.000 ha	2014-2020	300
18	Dự án đầu tư chế biến gỗ công nghiệp gắn với phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn	Các huyện: Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh	5.000-7.000 ha	2016-2020	300
19	Dự án đầu tư phát triển sản xuất cây mắc ca	Các huyện ven đường Hồ Chí Minh	5.000 ha	2014-2020	450
20	Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu Quế tập trung gắn với công nghiệp chế biến tinh dầu xuất khẩu.	Huyện Thường Xuân	7.500-15.000 ha	2015-2025	300
21	Xây dựng, phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu cánh kiến đỏ tại huyện Mường Lát phục vụ cho xuất khẩu.	Huyện Mường Lát	5.000 ha	2015-2020	100
22	Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu cây Trầu, Sờ gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu	Các huyện miền núi	3.000 ha	2015-2020	100
23	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển	Các huyện ven biển	Bảo vệ 1.300 ha; nâng cấp 300 ha và trồng mới 1.800 ha	2015-2020	300
<b>V</b>	<b>Thủy sản</b>				<b>2.720</b>
24	Xây dựng vùng nguyên liệu	Huyện Hà Trung,	1.000 ha	2015-2020	600

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
	cá rô phi phục vụ chế biến, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thiệu Hoá, Nông Công, Thọ Xuân, Triệu Sơn			
25	Dự án Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung	Các huyện: Tĩnh Gia, Hoàng Hoá, Nga Sơn, Hậu Lộc	400	2014-2020	300
26	Dự phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển tại vùng Đảo Mê	Huyện Tĩnh Gia	100 lồng	2014-2020	100
27	Dự án đầu tư tàu khai thác biển xa bờ công suất 1000 CV (20 đôi tàu)	Thị xã Sầm Sơn, các huyện: Tĩnh Gia, Hậu Lộc	1.000 CV/tàu	2014-2020	300
28	Dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị nghề cá: Hoà Lộc, Ghép, Lạch Bạng, Quảng Tiến (Sầm Sơn)	Các huyện: Hậu Lộc, Quảng Xương, Tĩnh Gia.		2013 - 2017	800
29	Dự án nâng cấp cảng cá Lạch Hới	Thị xã Sầm Sơn	Quy mô: Nâng cấp thành cảng cá loại I	2014 - 2020	80
30	Dự án cảng cá Hòn Mê	Huyện Tĩnh Gia	50 lượt/ngày/450CV	2016-2020	200
31	Dự án Âu trú bão Kênh Sao La	Huyện Nga Sơn	300 chiếc/200CV	2016-2020	40
32	Dự án Âu trú bão Cửa Sông lý	Huyện Quảng Xương	300 chiếc/200CV	2016-2020	40
33	Dự án nâng cấp bến cá Hoàng Trường	Huyện Hoàng Hóa	50 lượt/ngày/300CV	2016-2020	50
34	Dự án nâng cấp bến cá Quảng Nham	Huyện Quảng Xương	80 lượt/ngày/300CV	2016-2020	30
35	Dự án xây dựng bến cá Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	45 lượt/ngày/300CV	2016-2020	40
36	Dự án xây dựng bến cá Nghi Sơn	Huyện Tĩnh Gia	20 lượt/ngày/400CV	2016-2020	40
37	Dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp chế biến (chế biến thủy sản xuất khẩu, sản xuất bột cá, sản xuất thức ăn thủy sản, sản xuất bao bì đóng gói sản phẩm)	Huyện Thạch Thành		2016-2020	100
<b>VI</b>	<b>Thủy lợi</b>				<b>24.860</b>
38	Dự án tưới mía cho vùng mía thâm canh công nghệ cao	Các huyện: Thạch Thành, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh	7.000-13.000ha	2014-2020	1200
39	Hệ thống thủy lợi sông Lèn	Huyện Hà Trung	Tưới 24.700 ha	2014 - 2018	2.200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
40	Đập Cẩm Hoàng	Huyện Vĩnh Lộc	tưới 38.000 ha	2016-2020	7.000
41	Nạo vét sông lý	Huyện Quảng Xương	13.800 ha	2014 - 2020	450
42	Nạo vét, cải tạo các tuyến kênh tiêu chính liên xã phía Bắc và Tây Bắc, huyện Tĩnh Gia.	Huyện Tĩnh Gia	Tiêu 10.611 ha và giữ nước tưới cho 2.360 ha	2014 - 2017	120
43	Tu bổ, nâng cấp và xử lý các điểm trọng yếu đê hữu sông Cầu Chày	Các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Thọ Xuân	38,5 km	2014-2016	452
44	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Tả sông Chu huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa	Các huyện: Thọ Xuân, Thiệu Hóa	34,1 km	2014-2020	2.400
45	Khôi phục, nâng cấp hệ thống tiêu Đa Bút huyện Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	Đảm bảo tiêu úng cho 3.750 ha	2016-2020	47
46	Kiên cố hệ thống kênh nhánh TB Hoàng Khánh	Huyện Hoằng Hóa		2016-2020	100
47	Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng	Các huyện: Thường Xuân, Thọ Xuân	Tưới cho 32.831 ha	2016-2020	656
48	Trạm bơm tiêu Lưu Phong Châu	Huyện Hoằng Hóa	Tiêu 3.172 ha	2015 - 2020	32
49	Hệ thống tiêu thủy Sông Hoàng	Các huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Thọ Xuân...	Tiêu 26.076 ha	2014 - 2017	150
50	Dự án tiêu thoát lũ vùng III Nông Cống	Huyện Nông Cống	Tiêu 4.915 ha	2016-2020	986
51	Trạm bơm tưới Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc	1.230	2015 - 2020	55
52	Trạm bơm tưới Yên Tôn	huyện Vĩnh Lộc	2.506	2015 - 2020	70
53	Trạm bơm tưới Hoằng Khánh	huyện Hoằng Hóa	13.887	2015 - 2020	270
54	Nâng cấp, cải tạo hệ thống trạm bơm tưới	Các huyện	Đảm bảo tưới 23.124 ha lúa	2014 - 2020	900
55	Hệ thống tiêu thủy Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	Tiêu 10.600 ha	2014-2020	1.011
56	Tu bổ, nâng cấp đê địa phương.	Các huyện	200 km	2014 - 2020	400
57	Đầu tư nâng cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa cho 28 công trình hồ chứa thuộc dự án Nâng cao an toàn hồ chứa thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai (WB8)	các huyện: Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Hà Trung, Thạch Thành, Như Thanh, Như Xuân, Ngọc Lặc Tỉnh Thanh Hóa	Đảm bảo an toàn hồ chứa	2014 - 2020	695
58	Sửa chữa, nâng cấp cải tạo hồ chứa trên địa bàn tỉnh	Huyện Tĩnh Gia, Nông Cống, Như	Tưới 1.584 ha	2014 - 2020	171

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
	(29 hồ)	Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Quan Hóa và Bá Thước			
59	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn	Thị xã Sầm Sơn		2014-2016	615
60	Dự án đê biển Nga Sơn - Hậu Lộc (nổi đảo Nẹ - Lạch Trường)	Huyện Nga Sơn, Hậu Lộc	7 km	2014 - 2020	500
61	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Chu huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa	Các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa	34,1 km	2015-2020	2.400
62	Các dự án đê, kè biển khác	6 huyện ven biển	86,5 km	2014 - 2020	1.200
63	Dự án tưới mía cho vùng mía thâm canh công nghệ cao	Các huyện: Thạch Thành, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh	7.000-13.000ha	2014-2020	60
64	Dự án cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 3)	Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	110.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2016-2020	100
65	Xây dựng hệ thống cấp nước nông thôn liên xã Yên Lâm (huyện Yên Định), Cẩm Tâm, Cẩm Vân (huyện Cẩm Thủy), tỉnh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, Cẩm Thủy	Cấp nước sạch cho hơn 4.500 hộ dân	2014-2020	100
66	Dự án cấp nước sạch cho 3 xã Thiệu Tân, Thiệu Châu, Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa	Cấp nước sạch cho hơn 4.000 hộ dân	2014-2020	100
67	Dự án cấp nước sạch 3 xã Thanh Thủy, Hải Châu, Triệu Dương, huyện Tĩnh Gia	Huyện Tĩnh Gia	Cấp nước sạch cho 7.600 hộ dân	2014-2020	140
68	Dự án cấp nước sạch 4 xã Tân Ninh, Thái Hòa, Khuyến Nông, Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn	Cấp nước sạch cho 6.000 hộ dân	2014-2020	120
69	Dự án cấp nước sạch 5 xã Đông Khê, Đông Ninh, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Hòa huyện Đông Sơn	Huyện Đông Sơn	Cấp nước sạch cho 8.000 hộ dân	2014-2020	160



  
**Phụ lục số 02: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU KÊU GỌI ĐẦU TƯ**  
 (Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2014  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn ĐT (Tỷ đồng)
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>10.050</b>
1	Dự án đầu tư khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	800 - 1000 ha	2014-2020	1.000
2	Dự án đầu tư vùng nông nghiệp công nghệ cao các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	Các huyện trung du, miền núi	Vùng mía thâm canh khoảng 7.000 ha; rau an toàn 1.000 ha; 2 trang trại chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, quy mô 3.000 con/trang trại; Khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn ngoại hướng nạc, quy mô 70 nghìn con...	2014-2020	2.000
3	Dự án đầu tư phát triển vùng lúa chất lượng cao gắn với chế biến gạo	Các huyện trọng điểm lúa của tỉnh	30.000 ha	2014-2020	200
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ngô gắn với chế biến	Các huyện trọng điểm ngô của tỉnh	10.000 ha	2014-2020	100
5	Dự án sản xuất hạt lai F1, sản xuất giống lúa thuần	Các huyện trọng điểm lúa của tỉnh	1.000 ha	2014-2020	400
6	Dự án chế biến cùi xuất khẩu	Các huyện Nga Sơn, Quảng Xương	40 - 42 tấn/ngày	2016-2020	100
7	Dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	Các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	10.000 ha	2014-2020	600
8	Đầu tư du nhập và phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	Tại các huyện vùng trung du và đồng bằng	5.000 bò cái sinh sản, 10.000 bò cái lai thịt F2, F3	2015-2020	600
9	Đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi lợn ngoại quy mô lớn, chăn nuôi khép kín	Các huyện miền núi và trung du	40.000 - 50.000 lợn ngoại	2015-2020	500
10	Dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở giống lợn	Xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	1.000 nái, 30 đực giống; sản xuất 5.000 giống lai F1	2015-2020	100
11	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (4 cơ sở)	Các huyện: Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh, Bá	50-100 tấn ngày/cơ sở	2014-2020	200

12	Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm (4 cơ sở)	Các huyện: Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân	12-15 tấn thịt gia súc, gia cầm/ngày	2014-2020	200
13	Dự án đầu tư chế biến các sản phẩm luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu luồng thâm canh	Các huyện: Ngọc Lặc, Lang Chánh, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Thường Xuân	10.000 ha	2014-2020	300
14	Dự án đầu tư chế biến gỗ công nghiệp gắn với phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn	Các huyện: Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh	5.000-7.000 ha	2014-2020	300
15	Dự án đầu tư phát triển sản xuất cây mắc ca	Các huyện ven đường Hồ Chí Minh	5.000 ha	2014-2020	450
16	Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu Quế tập trung gắn với công nghiệp chế biến tinh dầu xuất khẩu.	Huyện Thường Xuân	7.500-15.000 ha	2015-2020	300
17	Xây dựng, phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu cánh kiến đỏ tại huyện Mường Lát phục vụ cho xuất khẩu.	Huyện Mường Lát	2.000 ha	2015-2020	100
18	Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu cây Trầu, Sờ gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu	Các huyện miền núi	3.000 ha	2015-2020	100
19	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển	Các huyện ven biển	Bảo vệ 1.300 ha; nâng cấp 300 ha và trồng mới 1.800 ha	2015-2020	300
20	Xây dựng vùng nguyên liệu cá rô phi phục vụ chế biến, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Huyện Hà Trung, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thiệu Hoá, Nông Cống, Thọ Xuân, Triệu Sơn	1.000 ha	2014-2020	600
21	Dự án Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung	Huyện Nga Sơn, huyện Tĩnh Gia, huyện Nông Cống, huyện Hoàng Hóa	400 ha	2014-2020	300
22	Dự phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển tại vùng Đảo Mê	Huyện Tĩnh Gia	100 lồng	2014-2020	100
23	Dự án tưới mía cho vùng mía thâm canh công nghệ cao	Các huyện: Thạch Thành, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh	7.000-13.000ha	2014-2020	1.200